

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026 - CẤP MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Hải Dương)

TT	Chỉ tiêu Trường MN	Nhà trẻ									Mẫu giáo												Tổng chung		Ghi chú
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi			Tổng số mẫu giáo					
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	
Toàn thành phố:		6	92	15.3	132	2790	21.1	138	2882	20.9	165	3791	23.0	183	4842	26.5	183	5376	29.4	531	14009	26.4	669	16891	
1	Ái Quốc				2	48	24.0	2	48	24.0	3	71	23.7	4	89	22.3	4	100	25.0	11	260	23.6	13	308	Vũ Thượng
					2	30	15.0	2	30	15.0	2	40	20.0	2	50	25.0	2	47	23.5	6	137	22.8	8	167	Tiền Trung
					1	12	12.0	1	12	12.0	1	21	21.0	1	22	22.0	1	28	28.0	3	71	23.7	4	83	Ngọc Trì
					5	90	18.0	5	90	18.0	6	132	22.0	7	161	23.0	7	175	25.0	20	468	23.4	25	558	
2	An Thượng	1	16	16.0	2	40	20.0	3	56	18.7	2	42	21.0	2	44	22.0	2	46	23.0	6	132	22.0	9	188	Cơ sở 1
					1	20	20.0	1	20	20.0	2	42	21.0	2	44	22.0	2	46	23.0	6	132	22.0	7	152	Cơ sở 2
					1	20	20.0	1	20	20.0	1	21	21.0	1	22	22.0	1	25	25.0	3	68	22.7	4	88	Trác Châu
		1	16	16.0	4	80	20.0	5	96	19.2	5	105	21.0	5	110	22.0	5	117	23.4	15	332	22.1	20	428	
3	Bình Hàn				2	36	18.0	2	36	18.0	3	75	25.0	4	112	28.0	4	116	29.0	11	303	27.5	13	339	
4	Cầm Thượng				2	40	20.0	2	40	20.0	3	60	20.0	4	100	25.0	4	110	27.5	11	270	24.5	13	310	
5	Gia Xuyên				4	85	21.3	4	85	21.3	5	115	23.0	5	125	25.0	4	120	30.0	14	360	25.7	18	445	
6	Hải Tân				1	25	25.0	1	25	25.0	1	22	22.0	1	28	28.0	1	33	33.0	3	83	27.7	4	108	Khu 8
					2	50	25.0	2	50	25.0	4	88	22.0	5	140	28.0	5	165	33.0	14	393	28.1	16	443	Trung tâm
					3	75	25.0	3	75	25.0	5	110	22.0	6	168	28.0	6	198	33.0	17	476	28.0	20	551	
7	Bình Minh				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	5	150	30.0	6	204	34.0	16	479	29.9	20	579	
8	Hoa Sứ				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	6	180	30.0	5	175	35.0	16	480	30.0	20	580	
9	Lê Thanh Nghị				1	25	25.0	1	25	25.0	2	40	20.0	1	30	30.0	2	55	27.5	5	125	25.0	6	150	
10	Liên Hồng	1	20	20.0	4	90	22.5	5	110	22.0	6	135	22.5	5	135	27.0	5	145	29.0	16	415	25.9	21	525	
11	Nam Đồng				3	70	23.3	3	70	23.3	3	76	25.3	4	120	30.0	4	135	33.8	11	331	30.1	14	401	Khánh Hội
					1	15	15.0	1	15	15.0	1	18	18.0	1	20	20.0	1	20	20.0	3	58	19.3	4	73	Vũ La
					4	85	21.3	4	85	21.3	4	94	23.5	5	140	28.0	5	155	31.0	14	389	27.8	18	474	
12	Ngọc Châu				4	80	20.0	4	80	20.0	4	93	23.3	5	150	30.0	6	192	32.0	15	435	29.0	19	515	Cơ sở 1
					1	20	20.0	1	20	20.0	2	47	23.5	2	60	30.0	2	64	32.0	6	171	28.5	7	191	Cơ sở 2
					5	100	20.0	5	100	20.0	6	140	23.3	7	210	30.0	8	256	32.0	21	606	28.9	26	706	
13	Ngọc Sơn				4	90	22.5	4	90	22.5	4	81	20.3	4	109	27.3	4	121	30.3	12	311	25.9	16	401	
14	Nguyễn Trãi				2	50	25.0	2	50	25.0	3	75	25.0	4	120	30.0	5	150	30.0	12	345	28.8	14	395	
					1	15	15.0	1	15	15.0	1	30	30.0	2	57	28.5	2	70	35.0	5	157	31.4	6	172	Nhị Châu

TT	Chỉ tiêu Trường MN	Nhà trẻ									Mẫu giáo												Tổng chung		Ghi chú	
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi			Tổng số mẫu giáo						
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ		Bình quân số trẻ/lớp
15	Nhị Châu				1	15	15.0	1	15	15.0	1	30	30.0	1	30	30.0	1	33	33.0	3	93	31.0	4	108	Đô Lương	
					2	30	15.0	2	30	15.0	2	60	30.0	3	87	29.0	3	103	34.3	8	250	31.3	10	280		
16	Quang Trung				2	40	20.0	2	40	20.0	3	66	22.0	4	100	25.0	4	120	30.0	11	286	26.0	13	326		
17	Quyết Thắng				3	80	26.7	3	80	26.7	3	79	26.3	2	67	33.5	4	126	31.5	9	272	30.2	12	352	Hoàng Xá	
					1	25	25.0	1	25	25.0	1	24	24.0	1	26	26.0				2	50	25.0	3	75	Đoàn Kết	
					1	23	23.0	1	23	23.0				1	21	21.0	1	36	36.0	2	57	28.5	3	80	Đồng Linh	
					5	128	25.6	5	128	25.6	4	103	25.8	4	114	28.5	5	162	32.4	13	379	29.2	18	507		
18	Tân Bình				1	25	25.0	1	25	25.0	3	75	25.0	3	90	30.0	4	140	35.0	10	305	30.5	11	330	Trung tâm	
					1	25	25.0				1	25	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	90	30.0	3	90	Tân Kim	
					2	50	25.0	2	50	25.0	4	100	25.0	4	120	30.0	5	175	35.0	13	395	30.4	15	445		
19	Tân Hưng				2	40	20.0	2	40	20.0	3	75	25.0	3	90	30.0	3	81	27.0	9	246	27.3	11	286	Liễu Trảng	
					1	20	20.0	1	20	20.0	1	25	25.0	1	30	30.0	1	24	24.0	3	79	26.3	4	99	Bảo Thái	
					3	60	20.0	3	60	20.0	4	100	25.0	4	120	30.0	4	105	26.3	12	325	27.1	15	385		
20	Thạch Khôi				1	20	20.0	1	20	20.0	2	48	24.0	2	60	30.0	2	70	35.0	6	178	29.7	7	198	Trung tâm	
					2	40	20.0	2	40	20.0	2	48	24.0							2	48	24.0	4	88	Phú Tào 1	
														2	60	30.0	2	70	35.0	4	130	32.5	4	130	Phú Tào 2	
					1	20	20.0	1	20	20.0	1	24	24.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	89	29.7	4	109	Trần Nội	
					4	80	20.0	4	80	20.0	5	120	24.0	5	150	30.0	5	175	35.0	15	445	29.7	19	525		
21	Thanh Bình				2	50	25.0	2	50	25.0	2	50	25.0	3	90	30.0	3	105	35.0	8	245	30.6	10	295	Trung tâm	
					1	25	25.0	1	25	25.0	1	25	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	90	30.0	4	115	Thanh Cương	
											1	25	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	90	30.0	3	90	Đức Minh	
					1	25	25.0	1	25	25.0	1	25	25.0	1	30	30.0				2	55	27.5	3	80	Kim Chi	
					4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	6	180	30.0	5	175	35.0	16	480	30.0	20	580		
22	Tiền Tiến				3	81	27.0	3	81	27.0	4	100	25.0	5	145	29.0	7	238	34.0	16	483	30.2	19	564	Trung tâm	
					2	46	23.0	2	46	23.0	2	50	25.0	2	54	27.0				4	104	26.0	6	150	Triền	
					1	17	17.0	1	17	17.0	1	25	25.0	1	25	25.0				2	50	25.0	3	67	Trạm bơm	
					6	144	24.0	6	144	24.0	7	175	25.0	8	224	28.0	7	238	34.0	22	637	29.0	28	781		
23	Tứ Minh				2	40	20.0	2	40	20.0	5	125	25.0	5	150	30.0	4	145	36.3	14	420	30.0	16	460	Trung tâm	
					1	20	20.0	1	20	20.0	1	25	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	90	30.0	4	110	Xuân Dương	
					3	60	20.0	3	60	20.0	6	150	25.0	6	180	30.0	5	180	36.0	17	510	30.0	20	570		
24	Trần Phú				2	50	25.0	2	50	25.0	3	63	21.0	2	60	30.0	3	78	26.0	8	201	25.1	10	251		
25	Trần Hưng Đạo				1	17	17.0	1	17	17.0	1	25	25.0	2	54	27.0	2	54	27.0	5	133	26.6	6	150		

TT	Chi tiêu Trường MN	Nhà trẻ									Mẫu giáo											Tổng chung		Ghi chú	
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi			Tổng số mẫu giáo					
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số lớp		Số trẻ
26	Việt Hòa				1	23	23.0	1	23	23.0	2	54	27.0	4	106	26.5	5	170	34.0	11	330	30.0	12	353	Trung tâm
					2	45	22.5	2	45	22.5	1	27	27.0	1	27	27.0				2	54	27.0	4	99	Đồng Niên
					1	22	22.0	1	22	22.0	2	54	27.0	1	27	27.0				3	81	27.0	4	103	Chi Hòa
					4	90	22.5	4	90	22.5	5	135	27.0	6	160	26.7	5	170	34.0	16	465	29.1	20	555	
Cộng công lập:		2	36	18.0	86	1895	22.0	88	1931	21.9	111	2634	23.7	122	3399	27.9	123	3832	31.2	356	9865	27.7	444	11796	
1	Thỏ Ngọc	1	6	6.0	1	8	8.0	2	14	7.0	1	15	15.0	1	21	21.0	1	19	19.0	3	55	18.3	5	69	
2	Tiền Trung				1	20	20.0	1	20	20.0	1	25	25.0	1	30	30.0	1	35	35.0	3	90	30.0	4	110	
3	Tuệ Tĩnh				3	56	18.7	3	56	18.7	3	60	20.0	3	69	23.0	3	60	20.0	9	189	21.0	12	245	
4	Sao Mai				2	30	15.0	2	30	15.0	5	70	14.0	5	100	20.0	5	120	24.0	15	290	19.3	17	320	
5	Đức Ngọc				1	15	15.0	1	15	15.0	1	15	15.0	1	15	15.0	1	15	15.0	3	45	15.0	4	60	
6	Tuổi Thơ	1	20	20.0	1	22	22.0	2	42	21.0	2	50	25.0	3	85	28.3	2	66	33.0	7	201	28.7	9	243	
7	Tuổi Thần Tiên				2	25	12.5	2	25	12.5	2	35	17.5	2	40	20.0	2	50	25.0	6	125	20.8	8	150	
8	Việt Úc				1	18	18.0	1	18	18.0	1	20	20.0	2	42	21.0	2	40	20.0	5	102	20.4	6	120	
9	Họa Mi				1	18	18.0	1	18	18.0	1	21	21.0	2	47	23.5	2	43	21.5	5	111	22.2	6	129	
10	Hoa Linh				2	40	20.0	2	40	20.0	3	70	23.3	3	70	23.3	3	64	21.3	9	204	22.7	11	244	
11	Sao Biển	1	15	15.0	3	54	18.0	4	69	17.3	4	88	22.0	4	88	22.0	5	110	22.0	13	286	22.0	17	355	
12	Khu Rừng Nhỏ				2	50	25.0	2	50	25.0	3	75	25.0	3	75	25.0	2	70	35.0	8	220	27.5	10	270	
13	Thiên Thần				2	31	15.5	2	31	15.5	1	25	25.0	2	50	25.0	2	50	25.0	5	125	25.0	7	156	
14	Bồng Bồng Bàng Bàng				1	20	20.0	1	20	20.0	1	25	25.0	1	30	30.0	2	54	27.0	4	109	27.3	5	129	
15	Hoa Hướng Dương				1	15	15.0	1	15	15.0	1	14	14.0	1	8	8.0	1	15	15.0	3	37	12.3	4	52	
16	Hoa Sữa				1	20	20.0	1	20	20.0	2	40	20.0	2	40	20.0	2	45	22.5	6	125	20.8	7	145	
17	Song Hương				2	36	18.0	2	36	18.0	2	40	20.0	2	45	22.5	2	45	22.5	6	130	21.7	8	166	
18	Hoa Anh Đào				4	100	25.0	4	100	25.0	5	125	25.0	5	150	30.0	6	198	33.0	16	473	29.6	20	573	
19	Tuệ Tĩnh 2	1	15	15.0	1	15	15.0	2	30	15.0	2	36	18.0	2	40	20.0	2	40	20.0	6	116	19.3	8	146	
20	Hoa Thủy Tiên				3	75	25.0	3	75	25.0	3	75	25.0	4	97	24.3	3	100	33.3	10	272	27.2	13	347	
21	Tài Năng Việt				3	75	25.0	3	75	25.0	3	75	25.0	3	90	30.0	3	105	35.0	9	270	30.0	12	345	
22	Ban Mai Xanh				1	15	15.0	1	15	15.0	1	18	18.0	2	36	18.0	1	18	18.0	4	72	18.0	5	87	
23	Búp Sen Hồng				1	18	18.0	1	18	18.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	3	60	20.0	4	78	
24	Amanaki				2	30	15.0	2	30	15.0	1	20	20.0	1	20	20.0	1	20	20.0	3	60	20.0	5	90	
25	Thực hành Hoa Sen				1	20	20.0	1	20	20.0	2	50	25.0	2	60	30.0	2	70	35.0	6	180	30.0	7	200	
26	Ngôi Sao Tuổi Thơ				3	69	23.0	3	69	23.0	2	50	25.0	3	75	25.0	3	72	24.0	8	197	24.6	11	266	

TT	Chi tiêu Trường MN	Nhà trẻ									Mẫu giáo												Tổng chung		Ghi chú
		13-24 tháng			25-36 tháng			Tổng số nhà trẻ			Trẻ 3 tuổi			Trẻ 4 tuổi			Trẻ 5 tuổi			Tổng số mẫu giáo					
		Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số nhóm, lớp	Số trẻ	Bình quân số trẻ/lớp	Số lớp	Số trẻ	
Cộng tư thực:		4	56	56	46	895	19.5	50	951	19.0	54	1157	21.4	61	1443	23.7	60	1544	25.7	175	4144	23.7	225	5095	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026 - CẤP TIỂU HỌC
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Hải Dương)

STT	Chỉ tiêu Trường	Khối 1			Khối 2			Khối 3			Khối 4			Khối 5			Tổng			Các khu vực tuyển sinh
		Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	
	Tổng cộng:	5,700	172	33.1	5,522	173	31.9	5,738	171	33.6	5,189	160	32.4	6,171	182	33.9	28,320	858	33.0	
1	TH Ái Quốc	198	6	33.0	176	6	29.3	174	6	29.0	151	5	30.2	166	6	27.7	865	29	29.8	Phường Ái Quốc
2	TH An Thượng	66	2	33.0	57	2	28.5	58	2	29.0	62	2	31.0	79	3	26.3	322	11	29.3	Khu An Châu (CS1)
		49	2	24.5	49	2	24.5	60	2	30.0	52	2	26.0	61	2	30.5	271	10	27.1	Khu Thượng Đạt (CS2)
		115	4	28.8	106	4	26.5	118	4	29.5	114	4	28.5	140	5	28.0	593	21	28.2	Xã An Thượng
3	TH Bình Hàn	140	4	35.0	133	5	26.6	172	5	34.4	144	5	28.8	177	5	35.4	766	24	31.9	Phường Bình Hàn: K1, K2, K3, một phần K6, K7, K8, K16, K17, K19
4	TH Bình Minh	231	7	33.0	222	7	31.7	257	8	32.1	213	6	35.5	295	8	36.9	1,218	36	33.8	Phường Lê Thanh Nghị: K5, K14, K13, K12, K9, K10; Phường Tân Bình: K2, K3
5	TH Cẩm Thượng	140	4	35.0	136	4	34.0	142	5	28.4	119	4	29.8	153	5	30.6	690	22	31.4	Phường Cẩm Thượng (trừ một phần Khu 3 mặt phố Mai Hắc Đế)
6	TH Đặng Quốc Chinh	105	3	35.0	68	2	34.0	97	3	32.3	84	3	28.0	100	3	33.3	454	14	32.4	Phường Lê Thanh Nghị: K1, K2, K3, K4, K6, K7, K8
7	TH Đình Văn Tả	120	4	30.0	122	4	30.5	131	4	32.8	111	3	37.0	124	4	31.0	608	19	32.0	Phường Bình Hàn: K4, một phần K6, K9, K10, K11, K13; Phường Quang Trung: một phần K6, K10
8	TH Gia Xuyên	140	4	35.0	148	5	29.6	150	4	37.5	153	5	30.6	175	5	35.0	766	23	33.3	Xã Gia Xuyên
9	TH Hải Tân	280	8	35.0	252	8	31.5	246	7	35.1	259	7	37.0	290	8	36.3	1,327	38	34.9	Phường Hải Tân: K1, K2, K3, K4, K5, K6, K7, K8, K9, K10, K13, K14, K15
10	TH Liên Hồng	165	5	33.0	170	6	28.3	183	5	36.6	156	5	31.2	203	6	33.8	877	27	32.5	Xã Liên Hồng
11	TH Lý Tự Trọng	198	6	33.0	213	6	35.5	188	5	37.6	197	6	32.8	182	5	36.4	978	28	34.9	Phường Lê Thanh Nghị: K19, K18, K17, K16, K15, K11; Phường Bình Hàn: K12, K15.
12	TH Nam Đồng	136	4	34	120	4	30	130	4	32.5	106	4	26.5	144	5	28.8	636	21	30.3	Khu Khánh Hội
		27	1	27	25	1	25	36	1	36	32	1	32	33	1	33	153	5	30.6	Khu Vũ La
		163	5	32.6	145	5	29.0	166	5	33.2	138	5	27.6	177	6	29.5	789	26	30.3	Phường Nam Đồng
13	TH Ngọc Châu	170	5	34.0	188	6	31.3	177	5	35.4	148	4	37.0	261	7	37.3	944	27	35.0	Phường Ngọc Châu: K5, K6 (trừ phố Nguyễn Thiện Thuật, ngõ 7 Tổng Duyệt Tân), K7, K13, K14, K15, Khu Tái định cư
14	TH Ngọc Sơn	90	3	30.0	104	3	34.7	106	3	35.3	112	4	28.0	116	4	29.0	528	17	31.1	Xã Ngọc Sơn

STT	Chỉ tiêu Trường	Khối 1			Khối 2			Khối 3			Khối 4			Khối 5			Tổng			Các khu vực tuyển sinh
		Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	
15	TH Nguyễn Lương Bằng	204	6	34.0	299	8	37.4	275	8	34.4	189	5	37.8	284	8	35.5	1,251	35	35.7	Phường Tân Bình: K1, K4; Phường Thanh Bình: K7, K8, K9, K10, K12; Phường Cẩm Thượng: một phần Khu 3 (mặt phố Mai Hắc Đế).
16	TH Nguyễn Trãi	120	4	30.0	174	6	29.0	173	5	34.6	147	5	29.4	196	6	32.7	810	26	31.2	Phường Nguyễn Trãi, Bệnh viện Quân y 7.
17	TH Nhị Châu	90	3	30.0	99	3	33.0	80	3	26.7	80	3	26.7	88	3	29.3	437	15	29.1	Phường Nhị Châu: K1, K2, K3.
18	TH Phú Lương	128	4	32.0	84	3	28.0	131	4	32.8	113	3	37.7	128	4	32.0	584	18	32.4	Phường Ngọc Châu: K8, K10, K11, K12 (trừ từ số nhà 1 đến 111 phố Nguyễn Hữu Cầu), K17, K18, K19
19	TH Quyết Thắng	175	5	35.0	160	5	32.0	164	5	32.8	139	4	34.8	159	5	31.8	797	24	33.2	Xã Quyết Thắng
20	TH Tân Bình	264	8	33.0	260	7	37.1	276	8	34.5	286	8	35.8	270	8	33.8	1,356	39	34.8	Phường Tân Bình: K5, K6, K7, K8, K9, K10, K11; Khu đô thị Tân Phú Hưng
21	TH Tân Hưng	140	4	35.0	96	4	24.0	141	4	35.3	118	4	29.5	137	4	34.3	632	20	31.6	Phường Tân Hưng, Khu đô thị Tân Phú Hưng.
22	TH Thạch Khôi	217	7	31.0	181	6	30.2	202	6	33.7	172	5	34.4	199	6	33.2	971	30	32.4	Phường Thạch Khôi, Khu đô thị Tân Phú Hưng.
23	TH Thanh Bình	288	8	36.0	329	8	41.1	356	10	35.6	360	9	40.0	383	9	42.6	1,716	44	39.0	Phường Thanh Bình: K1, K2, K3, K4, K5, K6, K11
24	TH Tiền Tiến	231	7	33.0	228	7	32.6	220	6	36.7	241	7	34.4	253	7	36.1	1,173	34	34.5	Xã Tiền Tiến
25	TH Tô Hiệu	231	7	33.0	206	6	34.3	227	7	32.4	203	6	33.8	277	7	39.6	1,144	33	34.7	Phường Quang Trung (trừ: một phần K6, K10)
26	TH Trần Quốc Toản	105	3	35.0	95	3	31.7	95	3	31.7	96	3	32.0	97	3	32.3	488	15	32.5	Phường Trần Hưng Đạo: K1, K2, K3; Phường Ngọc Châu: K16, K6 (phố Nguyễn Thiện Thuật, ngõ 7 Tổng Dục Tân), K12 (từ số nhà 1 đến 111 Nguyễn Hữu Cầu); Phường Hải Tân: K11, K12; Phường Nhị Châu: K4 (bao gồm cả KDC mới Newland), K5, K6
27	TH Tứ Minh	315	9	35.0	292	9	32.4	331	10	33.1	286	9	31.8	377	10	37.7	1,601	47	34.1	Phường Tứ Minh
28	TH Việt Hòa	170	5	34.0	141	5	28.2	165	5	33.0	141	5	28.2	198	6	33.0	815	26	31.3	Phường Việt Hòa
29	TH Võ Thị Sáu	160	5	32.0	180	6	30.0	184	5	36.8	162	5	32.4	190	6	31.7	876	27	32.4	Phường Trần Phú; Phường Trần Hưng Đạo: K4, K5, K6
Cộng công lập:		5,093	153	33.3	5,007	157	31.9	5,327	158	33.7	4,832	147	32.9	5,795	169	34.3	26,054	784	33.2	
30	TH Newton	120	4	30.0	90	3	30.0	30	1	30.0	30	1	30.0	30	1	30.0	300	10	30.0	Địa bàn toàn thành phố
31	TH, THCS và THPT Quốc tế Nhật Bản	162	5	32.4	162	5	32.4	102	3	34.0	102	3	34.0	102	3	34.0	630	19	33.2	Địa bàn toàn thành phố
32	TH Amanaki	50	2	25.0	25	1	25.0	20	1	20.0	15	1	15.0	15	1	15.0	125	6	20.8	Địa bàn toàn thành phố

STT	Chỉ tiêu Trường	Khối 1			Khối 2			Khối 3			Khối 4			Khối 5			Tổng			Các khu vực tuyển sinh
		Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	
33	TH Chu Văn An	105	3	35.0	68	2	34.0	89	3	29.7	80	3	26.7	79	3	26.3	421	14	30.1	Địa bàn toàn thành phố
34	TH Sao Mai	170	5	34.0	170	5	34.0	170	5	34.0	130	5	26.0	150	5	30.0	790	25	31.6	Địa bàn toàn thành phố
Cộng tư thực:		607	19	31.9	515	16	32.2	411	13	31.6	357	13	27.5	376	13	28.9	2,266	74	30.6	

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025-2026 - CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND thành phố Hải Dương)

STT	Chỉ tiêu Trường	Khối 6			Khối 7			Khối 8			Khối 9			Tổng			Các khu vực tuyển sinh
		Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	
	Tổng cộng:	6,541	156	41.9	5,820	143	40.7	6,868	157	43.7	5,502	130	42.3	24,731	586	42.2	
1	THCS Ái Quốc	180	4	45.0	162	4	40.5	199	5	39.8	161	4	40.3	702	17	41.3	Phường Ái Quốc
2	THCS An Thượng	64	2	32.0	76	2	38.0	74	2	37.0	63	2	31.5	277	8	34.6	Khu An Châu (CS1)
		64	2	32.0	57	2	28.5	77	2	38.5	61	2	30.5	259	8	32.4	Khu Thượng Đạt (CS2)
		128	4	32.0	133	4	33.3	151	4	37.8	124	4	31.0	536	16	33.5	Xã An Thượng
3	THCS Bình Hàn	264	6	44.0	262	6	43.7	348	7	49.7	267	5	53.4	1,141	24	47.5	Phường Bình Hàn (trừ K9, K10, K13).
4	THCS Bình Minh	225	5	45.0	215	5	43.0	241	5	48.2	235	5	47.0	916	20	45.8	Phường Lê Thanh Nghị: K12, K13, K14 Phường Tân Bình: K5, K10, K11.
		120	3	40.0	116	3	38.7	182	4	45.5	177	4	44.3	595	14	42.5	Lớp 6 CLC: Địa bàn toàn thành phố
		345	8	43.1	331	8	41.4	423	9	47.0	412	9	45.8	1511	34	44.4	
5	THCS Cẩm Thượng	120	3	40.0	99	3	33.0	134	3	33.7	102	3	34.0	455	12	37.9	Phường Cẩm Thượng
6	THCS Gia Xuyên	160	4	40.0	208	5	41.6	184	5	36.8	169	4	42.3	721	18	40.1	Xã Gia Xuyên
7	THCS Hải Tân	225	5	45.0	191	5	38.2	259	6	43.2	205	5	41.0	880	21	41.9	Phường Hải Tân; một phần Khu đô thị Tân Phú Hưng
8	THCS Lê Hồng Phong	270	6	45.0	214	5	42.8	357	8	44.6	214	5	42.8	1,055	24	44.0	Phường Lê Thanh Nghị: K9, K10, K11, K15, K16, K17, K18, K19; Phường Tân Bình: K1, K2, K3, K4; Phường Thanh Bình: K7, K8, K9, K10
9	THCS Lê Quý Đôn	240	6	40.0	207	5	41.4	214	5	42.8	212	5	42.4	873	21	41.6	Lớp 6 CLC: Địa bàn toàn thành phố
10	THCS Liên Hồng	220	5	44.0	188	4	47.0	229	5	45.8	204	5	40.8	841	19	44.3	Xã Liên Hồng
11	THCS Nam Đồng	135	3	45.0	135	4	33.8	171	4	42.8	154	4	38.5	595	15	39.7	Phường Nam Đồng
12	THCS Ngọc Châu	405	9	45.0	460	10	46.0	539	11	49.0	431	9	47.9	1,835	39	47.1	Phường Ngọc Châu: bao gồm cả Khu tái định cư, trừ (K6, K16); Phường Nhị Châu: K1, K2, K3
13	THCS Ngọc Sơn	120	3	40.0	123	3	41.0	156	4	39.0	121	3	40.3	520	13	40.0	Xã Ngọc Sơn
14	THCS Ngô Gia Tự	270	6	45.0	262	7	37.4	323	8	40.4	220	6	36.7	1,075	27	39.8	Phường Quang Trung; Phường Bình Hàn: K9; Phường Trần Phú: K3, K4, K5
15	THCS Quyết Thắng	172	4	43.0	158	4	39.5	195	4	48.8	129	3	43.0	654	15	43.6	Xã Quyết Thắng

STT	Chỉ tiêu Trường	Khối 6			Khối 7			Khối 8			Khối 9			Tổng			Các khu vực tuyển sinh
		Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	Số học sinh	Số Lớp	Bình quân số học sinh / lớp	
16	THCS Tân Bình	540	12	45.0	593	12	49.4	725	14	51.8	538	11	48.9	2,396	49	48.9	Phường Tân Bình: K6, K7, K8, K9; Phường Thanh Bình: K1, K2, K3, K4, K5, K6, K11, K12
17	THCS Tân Hưng	135	3	45.0	111	3	37.0	111	3	37.0	114	3	38.0	471	12	39.3	Phường Tân Hưng, một phần Khu đô thị Tân Phú Hưng
18	THCS Thạch Khôi	210	5	42.0	174	4	43.5	207	5	41.4	178	4	44.5	769	18	42.7	Phường Thạch Khôi, một phần Khu đô thị Tân Phú Hưng.
19	THCS Tiền Tiến	264	6	44.0	231	6	38.5	239	6	39.8	229	5	45.8	963	23	41.9	Xã Tiền Tiến
20	THCS Trần Hưng Đạo	135	3	45.0	116	3	38.7	167	4	41.8	136	4	34.0	554	14	39.6	Phường Trần Hưng Đạo; Phường Nhị Châu: K4, K5, K6; Phường Ngọc Châu: K6, K16; Phường Trần Phú: K7
21	THCS Trần Phú	168	4	42.0	138	3	46.0	165	4	41.3	120	3	40.0	591	14	42.2	Phường Nguyễn Trãi; Phường Bình Hàn: K10, K13
22	THCS Tứ Minh	360	8	45.0	308	7	44.0	356	9	39.6	297	7	42.4	1,321	31	42.6	Phường Tứ Minh
23	THCS Việt Hòa	164	4	41.0	157	4	39.3	186	4	46.5	136	4	34.0	643	16	40.2	Phường Việt Hòa
24	THCS Võ Thị Sáu	315	7	45.0	270	6	45.0	356	7	50.9	294	6	49.0	1205	25	48.2	Phường Lê Thanh Nghị: K1, K2, K3, K4, K5, K6, K7, K8 Phường Trần Phú: trừ (K7, K3, K4, K5)
		120	3	40.0	120	3	40.0	120	3	40.0	120	3	40.0	480	12	40.0	Lớp 6 CLC: Địa bàn toàn thành phố
		435	10	43.5	390	9	43.3	476	10	47.6	414	9	46.0	1715	38	45.1	
Cộng công lập:		5,665	131	43.2	5,351	128	41.8	6,514	147	44.3	5,287	124	42.6	22,817	530	43.1	
25	THCS Newton	150	5	30.0	60	2	30.0	30	1	30.0				240	8		Địa bàn toàn thành phố
26	TH, THCS và THPT Quốc tế Nhật Bản	136	4	34.0										136	4		Địa bàn toàn thành phố
27	THCS Chu Văn An	135	3	45.0	97	3	32.3	143	4	35.8	105	3	35.0	480	13	36.9	Địa bàn toàn thành phố
28	Marie Curie	280	8	35.0	225	7	32.1	181	5	36.2	110	3	36.7	796	23	34.6	CS1- P. Hải Tân
		175	5	35.0	87	3	29.0							262	8		CS2- P. Thanh Bình
		455	13	35.0	312	10	31.2	181	5	36.2	110	3	36.7	1,058	31	34.1	Địa bàn toàn thành phố
Cộng tư thực:		876	25	35.0	469	15	31.3	354	10	35.4	215	6	35.8	1,914	56	34.2	